

Biểu mẫu 06

**UBND XÃ ĐỒNG THỊNH
TRƯỜNG TH NGHĨA MINH**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2025-2026

	Tổng số học sinh	Lớp 1			Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số	
			Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT
<i>1. Kết quả học tập</i>																
<i>1. Tiếng Việt</i>	393	84	42	1	73	36	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Hoàn thành tốt	267	55	27	0	51	25	0	56	30	0	49	20	0	56	32	0
Hoàn thành	126	29	15	1	22	10		35	12	0	17	7	1	23	3	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>2. Toán</i>	393	84	42	1	73	36	1	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Hoàn thành tốt	286	63	35	0	55	26	0	61	31	0	58	22	1	49	24	0
Hoàn thành	107	21	7	1	18	10	0	30	11	0	8	5	0	30	11	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>3. Khoa học</i>	145										66	27	1	79	35	0
Hoàn thành tốt	102										50	21	0	52	25	0
Hoàn thành	43										16	6	1	27	10	0
Chưa hoàn thành	0										0	0	0	0	0	0
<i>4. Lịch sử và Địa lí</i>	145										66	27	1	79	35	0
Hoàn thành tốt	98										48	18	0	50	27	0
Hoàn thành	47										18	9	1	29	8	0
Chưa hoàn thành	0										0	0	0	0	0	0
<i>5. Tiếng Anh</i>	236							91	42	0	66	27	1	79	35	0

	Tổng số học sinh	Lớp 1			Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số	
			Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT
Hoàn thành tốt	143							54	28	0	45	18	0	44	23	0
Hoàn thành	93							37	14	0	21	9	1	35	12	0
Chưa hoàn thành	0							0	0	0	0	0	0	0	0	0
6. Đạo đức	393	84	42	1	73	36	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Hoàn thành tốt	269	56	30	0	52	27	0	56	29	0	55	22	0	50	25	0
Hoàn thành	124	28	12	1	21	9	0	35	13	0	11	5	1	29	10	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7. Tự nhiên và Xã hội	248	84	42	1	73	36	0	91	42	0	0	0	0	0	0	0
Hoàn thành tốt	159	54	28	0	49	24	0	56	30	0						
Hoàn thành	89	30	14	1	24	12	0	35	12	0						
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
8. Âm nhạc	393	84	42	1	73	36	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Hoàn thành tốt	239	45	25	0	46	22	0	55	30	0	47	20	0	46	24	0
Hoàn thành	154	39	17	1	27	14	0	36	12	0	19	7	1	33	11	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Mỹ thuật	393	84	42	1	73	36	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Hoàn thành tốt	253	51	29	0	52	26	0	55	30	0	47	19	0	48	23	0
Hoàn thành	140	33	13	1	21	10	0	36	12	0	19	8	1	31	12	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10. Tin học	236							91	42	0	66	27	1	79	35	0
Hoàn thành tốt	169							67	34	0	47	17	0	55	27	0
Hoàn thành	67							24	8	0	19	10	1	24	8	0
Chưa hoàn thành	0							0	0	0	0	0	0	0	0	0
11. Công nghệ	236							91	42	0	66	27	1	79	35	0

	Tổng số học sinh	Lớp 1			Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số	
			Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT
Hoàn thành tốt	186							60	33	0	55	22	0	71	33	0
Hoàn thành	50							31	9	0	11	5	1	8	2	0
Chưa hoàn thành	0							0	0	0	0	0	0	0	0	0
12. Giáo dục thể chất	393	84	42	1	73	36	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Hoàn thành tốt	261	54	28	0	46	21	0	57	29	0	49	19	0	55	25	0
Hoàn thành	132	30	14	1	27	15	0	34	13	0	17	8	1	24	10	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13. Hoạt động trải nghiệm	393	84	42	1	73	36	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Hoàn thành tốt	272	58	30	0	53	26	0	58	31	0	48	19	0	55	28	0
Hoàn thành	121	26	12	1	20	10	0	33	11	0	18	8	1	24	7	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II. Năng lực cốt lõi																
1. Tự chủ và tự học	393	84	42	1	73	36	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Tốt	291	60	32	0	51	25	0	57	29	0	54	22	1	69	34	0
Đạt	102	24	10	1	22	11	0	34	13	0	12	5	0	10	1	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Giao tiếp và hợp tác	393	84	42	1	73	36	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Tốt	301	65	36	0	54	27	0	57	29	0	57	22	1	68	34	0
Đạt	92	19	6	1	19	9		34	13	0	9	5	0	11	1	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. GQVĐ và sáng tạo	393	84	42	1	73	36	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Tốt	258	51	28	0	45	21	0	56	28	0	51	19	1	55	27	0
Đạt	135	33	14	1	28	15	0	35	14	0	15	8	0	24	8	0

	Tổng số học sinh	Lớp 1			Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số	
			Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Ngôn ngữ	393	84	42	1	73	36	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Tốt	267	55	29	0	51	26	0	57	30	0	51	21	1	53	29	0
Đạt	126	29	13	1	22	10	0	34	12	0	15	6	0	26	6	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Tính toán	393	84	42	1	73	36	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Tốt	280	59	31	0	54	26	0	61	30	0	55	22	1	51	25	0
Đạt	113	25	11	1	19	10	0	30	12	0	11	5	0	28	10	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6. Khoa học	393	84	42	1	73	36	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Tốt	258	58	34	0	48	23	0	53	28	0	49	19	1	50	25	0
Đạt	135	26	8	1	25	13	0	38	14	0	17	8	0	29	10	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7. Công nghệ	236	0	0	0	0	0	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Tốt	178	0	0	0	0	0	0	57	29	0	55	22	0	66	33	0
Đạt	58	0	0	0	0	0	0	34	13	0	11	5	1	13	2	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Tin học	236	0	0	0	0	0	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Tốt	169	0	0	0	0	0	0	62	31	0	48	17	0	59	28	0
Đạt	67	0	0	0	0	0	0	29	11	0	18	10	1	20	7	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Thẩm mỹ	393	84	42	1	73	36	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Tốt	264	62	36	0	50	25	0	56	28	0	46	18	0	50	24	0
Đạt	129	22	6	1	23	11	0	35	14	0	20	9	1	29	11	0

	Tổng số học sinh	Lớp 1			Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số	
			Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10. Thể chất	393	84	42	1	73	36	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Tốt	294	64	34	0	62	32	0	55	28	0	50	19	1	63	30	0
Đạt	99	20	8	1	11	4	0	36	14	0	16	8	0	16	5	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III. Phẩm chất chủ yếu																
1. Yêu nước	393	84	42	1	73	36	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Tốt	365	80	41	0	65	34	0	78	36	0	64	26	1	78	35	0
Đạt	28	4	1	1	8	2	0	13	6	0	2	1	0	1	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Nhân ái	393	84	42	1	73	36	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Tốt	368	83	42	0	65	34	0	78	36	0	64	26	1	78	35	0
Đạt	25	1	0	1	8	2	0	13	6	0	2	1	0	1	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Chăm chỉ	393	84	42	1	73	36	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Tốt	320	83	42	0	56	28	0	55	29	0	58	24	1	68	33	0
Đạt	73	1	0	1	17	8	0	36	13	0	8	3	0	11	2	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Trung thực	393	84	42	1	73	36	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Tốt	354	83	42	0	67	34	0	66	33	0	60	25	1	78	35	0
Đạt	39	1	0	1	6	2	0	25	9	0	6	2	0	1	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Trách nhiệm	393	84	42	1	73	36	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
Tốt	342	74	37	0	67	34	0	69	35	0	62	25	1	70	33	0

	Tổng số học sinh	Lớp 1			Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số	
			Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT
Đạt	51	10	5	1	6	2	0	22	7	0	4	2	0	9	2	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV. Đánh giá KQHT	393	84	42	1	73	36	0	91	42	0	66	27	1	79	35	0
- Hoàn thành xuất sắc	98	16	9	0	18	9	0	22	12	0	19	8	0	23	14	0
- Hoàn thành tốt	124	28	16	0	25	11	0	30	16	0	22	9	0	19	8	0
- Hoàn thành	171	40	17	1	30	16	0	39	14	0	25	10	1	37	13	0
- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V. Khen thưởng	228	44	25	0	43	20	0	52	28	0	41	17	0	48	27	0
- Giấy khen cấp trường	222	44	25	0	43	20	0	52	28	0	41	17	0	42	22	0
- Giấy khen cấp trên	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	5	0

Đồng Thịnh, ngày 04 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Loan